

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 756/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 09 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Đồ án khu dân cư
phía Tây đường Hùng Vương (đoạn từ giao đường N5 đến giao đường 14) thành
phố Tuy Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về quản lý kiến trúc đô thị;

Căn cứ Thông tư số 15/2005/TT-BXD ngày 19 tháng 8 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 390/TB-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc thỏa thuận địa điểm lập quy hoạch chi tiết các khu nhà ở để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc duyệt đề cương và dự toán kinh phí quy hoạch chi tiết...;

Căn cứ Công văn số 2175/UBND ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc thẩm định Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Hùng Vương;

Căn cứ Thông báo số 183/TB-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc cho phép điều chỉnh quy hoạch và phạm vi nghiên cứu quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 14/TTr-SXD ngày 30 tháng 01 năm 2008),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500, với các nội dung sau:

1. Tên Đồ án

Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương (đoạn từ giao đường N5 đến giao đường 14).

2. Phạm vi ranh giới vùng quy hoạch

Đồ án thuộc địa phận thành phố Tuy Hòa, chia làm hai khu vực:

- Khu vực 1, có giới cận:

+ Nam giáp đường quy hoạch ($B_{\text{đường}} = 16\text{m}$, kê cơ sở 2 Trường Cao đẳng Xây dựng số 3);

- Bắc giáp đường số 14 ($B_{\text{đường}} = 30\text{m}$);

- Đông giáp đường quy hoạch ($B_{\text{đường}} = 16\text{m}$, thuộc quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Ninh Tĩnh 3);

- Tây giáp đường quy hoạch ($B_{\text{đường}} = 16\text{m}$).

- Khu vực 2, có giới cận:

+ Nam giáp đường N5 ($B_{\text{đường}} = 25\text{m}$, kê cơ sở 2 Trường Cao đẳng Xây dựng số 3);

- Bắc giáp đường N7 ($B_{\text{đường}} = 16\text{m}$);

- Đông giáp đường quy hoạch ($B_{\text{đường}} = 16\text{m}$, thuộc quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Ninh Tĩnh 3);

- Tây giáp đường quy hoạch ($B_{\text{đường}} = 16\text{m}$).

3. Quy mô

- Tổng diện tích: $\sum S_{\text{đoàn}} = 12,592$ ha;

- Tổng dân số (theo tính toán quy hoạch): 1.995 người.

4. Tính chất vùng quy hoạch

Khu dân cư đô thị. (thực hiện giao đất theo phương thức đấu giá quyền sử dụng đất)

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Bảng 1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu áp dụng cho Đồ án.

TT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	Sử dụng đất		
1.	Nhà phố liên kế	$\text{m}^2/\text{hộ}$	80-120
2.	Nhà ở liên kế có vườn	$\text{m}^2/\text{hộ}$	100-120
3.	Biệt thự	$\text{m}^2/\text{hộ}$	250-350
4.	Công trình công cộng	$\text{m}^2/\text{người}$	1,2-2
II	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
1.	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày.đêm	120 (Q_{sh})
2.	Cấp nước công trình công cộng	lít/người/ngày.đêm	10-20% Q_{sh}
3.	Nước tưới cây, rửa đường	lít/người/ngày.đêm	8-12% Q_{sh}

4.	Rác thải, vệ sinh môi trường	kg/người/ngày.đêm	1-1,2
5.	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	700-1500
6.	Cấp điện công trình công cộng	kw/ha	250
7.	Điện chiếu sáng đô thị	kw/km	7

6. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 2. Cơ cấu sử dụng đất.

TT	Chức năng sử dụng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1.	Đất ở nhà lô phố	20.355,0	18,48
2.	Đất ở nhà liên kế có vườn	16.425,5	13,04
3.	Đất ở nhà biệt thự	15.847,5	12,59
4.	Đất công trình công cộng - cây xanh	14.670,0	11,65
5.	Đất giao thông (cả đường liên khu vực)	58.624,5	46,56
	Tổng cộng	125.922,0	100,00

Bảng 3. Chi tiết phân lô sử dụng đất. (xem biểu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

7. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc

- Nhà ở liên kế: $B_{\text{khoảnglối}} = 0$ (chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ); kiến trúc mặt đứng phải được thiết kế đồng bộ mỗi nhóm nhà (5-8 căn nhà mặt tiền/nhóm nhà), phải tuân thủ các thông số quy hoạch: độ vươn $L_{\text{bancông}} = 1,4\text{m}$ (ban công vượt chỉ giới xây dựng 1,4m); tầng cao tối thiểu: $T = 3$ tầng; $H_{\text{tầngtrệt}} = 3,8\text{m}$; $H_{\text{cáctầngkhác}} = 3,6\text{m}$; mật độ xây dựng: $M = 90\%$;

- Nhà ở liên kế có vườn: $B_{\text{khoảnglối}} = 3\text{m}$ (chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ 3m); hình thức kiến trúc mặt đứng hài hòa, phải tuân thủ các thông số quy hoạch: độ vươn $L_{\text{bancông}} = 1,2\text{m}$ (ban công vượt chỉ giới xây dựng 1,2m); tầng cao tối thiểu: $T \geq 2$ tầng; $H_{\text{tầngtrệt}} = 3,8\text{m}$; $H_{\text{cáctầngkhác}} = 3,6\text{m}$; mật độ xây dựng: $M = 80\%$;

- Biệt thự: tầng cao tối thiểu: $T = 2-3$ tầng; $B_{\text{khoảnglối}} = 4\text{m}$ (chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ 4m); $B_{\text{canh}} \geq 2\text{m}$ (cách ranh giới với lô đất liên kế tối thiểu 2m);

- Công trình công cộng: bố trí tại đầu các lốc phố làm điểm nhấn, tạo cảnh quan đô thị; $B_{\text{khoảnglối}} \geq 6\text{m}$ (chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ các trục đường tiếp giáp tối thiểu 6m); hướng mặt chính công trình công cộng là hướng tiếp giáp với trục đường lớn; mật độ xây dựng: $M = 25-400\%$; tầng cao tối thiểu: $T = 2-3$ tầng.

8. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

8.1. Giao thông:

Bảng 4. Các loại đường trong khu quy hoạch.

TT	Loại đường	Quy cách (m)			
		Chỉ giới đường đỏ (lộ giới)	Lòng đường	Vĩa hè	Giải phân cách
1.	Đường quy hoạch 30m	30	7,5x2	5x2	5
2.	Đường quy hoạch 25m	25	15	5x2	0
3.	Đường quy hoạch 16m	16	7,5	4,5x2	0
4.	Đường nội bộ 12m	12	5,5	3,25x2	0

8.2. San nền tiêu thụ:

Chia thành hai khu vực, tính toán san nền riêng; nguyên tắc cân bằng đào đắp tại chỗ, cao độ san nền (của riêng từng khu vực) thấp dần từ Đông sang Tây; độ dốc sang nền từ 0,04-1%. Lưu ý, khi lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tham khảo các số liệu tính toán sang nền của các dự án xây dựng lân cận thực hiện trước để tương thích, đồng nhất chỉ tiêu san nền khu vực.

8.3. Thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường:

- *Nước mưa*: hướng thoát từ Đông sang Tây, dùng ống bê tông cốt thép thiết kế theo tiêu chuẩn;

- *Nước thải sinh hoạt*: xử lý qua bể ngầm tự hoại thiết kế theo tiêu chuẩn;

- *Vệ sinh môi trường*: rác thải sinh hoạt được thu gom qua các thùng rác công cộng bố trí dọc các trục đường trong khu vực, sau đó được tổng gom đưa về xử lý tại bãi rác chung thành phố.

8.4. Cấp nước:

Sử dụng hệ thống cấp nước đô thị khu vực đường Hùng Vương. Ống cấp nước đặt ngầm dọc vỉa hè các trục đường, cách chỉ giới đường đỏ 0,5m; trên hệ thống cấp nước chính khu quy hoạch, bố trí hộc chữa cháy D100 tại các nút giao đường; lưu lượng cấp nước chữa cháy theo tiêu chuẩn TCVN 2622-1995.

8.5. Cấp điện:

Nguồn điện lấy từ lưới điện trung thế 22kv ngầm trên đường Hùng Vương. Trong khu quy hoạch bố trí 04 trạm biến áp 22kv/0,4kv, sử dụng loại trạm trong nhà hoặc trạm compact; khi xây dựng trạm phải có thỏa thuận vị trí cụ thể với cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng. Lưới điện hạ thế 220v lấy từ các trạm biến áp cung cấp điện sinh hoạt và điện chiếu sáng đường phố đi nổi bằng cáp xoắn trên các trụ BTLT cao 9,5m.

9. Ban hành các bản vẽ

Bảng 5. Danh mục hồ sơ, các bản vẽ được ban hành.

TT	Tên sản phẩm	Tỉ lệ	Ký hiệu
1.	Bản đồ vị trí khu đất quy hoạch	1/20.000	QH01/14
2.	Bản đồ đánh giá hiện trạng khu đất	1/500	QH02/14
3.	Bản đồ cơ cấu quy hoạch sử dụng đất	1/500	QH03/14

4.	Bản đồ quy hoạch chi tiết phân lô sử dụng đất	1/500	QH04/14
5.	Bản đồ quy hoạch chi tiết không gian kiến trúc và cảnh quan	1/500	QH05/14
6.	Bản đồ quy hoạch chi tiết hệ thống giao thông	1/500	QH06/14
7.	Bản đồ quy hoạch chi tiết chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng	1/500	QH07/14
8.	Bản đồ quy hoạch chi tiết san nền - chuẩn bị kỹ thuật đất đai	1/500	QH08/14
9.	Bản đồ quy hoạch chi tiết hệ thống thoát nước mưa, nước bẩn	1/500	QH09/14
10.	Bản đồ quy hoạch chi tiết hệ thống cấp nước	1/500	QH10/14
11.	Bản đồ quy hoạch chi tiết hệ thống cấp điện	1/500	QH11/14
12.	Bản đồ quy hoạch chi tiết hệ thống thông tin liên lạc	1/500	QH12/14
13.	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống	1/500	QH13/14
14.	Bản đồ thiết kế đô thị: các mẫu nhà biệt thự, nhà liên kế mặt phố, nhà liên kế có vườn	1/100	QH14/14
15.	Thuyết minh, điều lệ quản lý		

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng này:

- Chủ quy hoạch (Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất tỉnh Phú Yên) có trách nhiệm:

+ Tổ chức hoàn thiện hồ sơ Đồ án, cung cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp sở tại và các ngành liên quan để thực hiện theo nội dung được duyệt của Đồ án;

+ Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa tổ chức hội nghị công bố rộng rãi, công khai Đồ án quy hoạch này, với sự tham dự của Mặt trận Tổ quốc các cấp sở tại, các tổ chức, cơ quan liên quan, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, các cơ quan thông tấn báo chí;

+ Phối hợp đơn vị tư vấn tiến hành đưa các thông số kỹ thuật của Đồ án ra thực địa, cắm mốc các điểm giao tìm đường quy hoạch theo nội dung được duyệt của Đồ án, tổ chức nghiệm thu quản lý, triển khai lập kế hoạch thực hiện đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật theo Đồ án;

+ Định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp tình hình thực tế;

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa có trách nhiệm phối hợp chủ đầu tư thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo chức năng; đảm bảo phát triển đồng bộ, theo định hướng phát triển không gian đô thị;

- Sở Xây dựng:

+ Thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo phân cấp; hướng dẫn chủ đầu tư về các nội dung chuyên môn của Đồ án;

+ Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp sở tại, các cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện tác nghiệp nội dung chuyên môn của Đồ án theo phân cấp; định kỳ phối hợp rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và chủ quy hoạch chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày đăng trên Công báo tỉnh Phú Yên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Chi

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Đồ án khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương - đoạn từ giao đường N5 đến giao đường 14 thành phố Tuy Hòa)

Bảng 3. Chi tiết phân lô sử dụng đất

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
I	Lô phố A: khu đất CTCC, cửa hàng dịch vụ (2 vát góc: 5m x 5m = 25m²)						
1.	Lô phố A	92,0	80	7.335	40	1,2-1,5	3-5
II	Lô phố B: gồm đất nhà liên kế mặt phố, nhà liên kế có vườn						
1.	Lô số B1	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
2.	Lô số B2	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
3.	Lô số B3	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
4.	Lô số B4	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
5.	Lô số B5	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
6.	Lô số B6	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
7.	Lô số B7	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
8.	Lô số B8	21,0	5,0	92,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
9.	Lô số B9	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
10.	Lô số B10	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
11.	Lô số B11	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
12.	Lô số B12	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
13.	Lô số B13	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
14.	Lô số B14	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
15.	Lô số B15	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
16.	Lô số B16	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
17.	Lô số B17	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
18.	Lô số B18	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
19.	Lô số B19	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
20.	Lô số B20	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
21.	Lô số B21	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
22.	Lô số B22	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
23.	Lô số B23	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
24.	Lô số B24	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
25.	Lô số B25	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
26.	Lô số B26	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
27.	Lô số B27	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
28.	Lô số B28	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
29.	Lô số B29	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
30.	Lô số B30	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
31.	Lô số B31	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
32.	Lô số B32	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
33.	Lô số B33	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
34.	Lô số B34	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
35.	Lô số B35	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
36.	Lô số B36	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
37.	Lô số B37	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
38.	Lô số B87	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
39.	Lô số B39	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
40.	Lô số B40	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
41.	Lô số B41	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
42.	Lô số B42	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
43.	Lô số B43	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
44.	Lô số B44	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
45.	Lô số B45	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
46.	Lô số B46	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
47.	Lô số B47	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
48.	Lô số B48	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
49.	Lô số B49	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
50.	Lô số B50	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
51.	Lô số B51	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
52.	Lô số B52	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
53.	Lô số B53	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
54.	Lô số B54	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
55.	Lô số B55	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
56.	Lô số B56	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
57.	Lô số B57	21,0	5,0	92,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
58.	Lô số B58	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
59.	Lô số B59	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
60.	Lô số B60	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
61.	Lô số B61	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
62.	Lô số B62	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
63.	Lô số B63	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
64.	Lô số B64	21,0	5,0	105,0	70-80	2-2,5	2-3
65.	Lô số B65	20,0	10,0	200,0	70-80	2-2,5	2-3
66.	Lô số B66	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
67.	Lô số B67	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
68.	Lô số B68	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
69.	Lô số B69	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
70.	Lô số B70	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
71.	Lô số B71	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
72.	Lô số B72	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
73.	Lô số B73	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
74.	Lô số B74	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
75.	Lô số B75	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
76.	Lô số B76	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
77.	Lô số B77	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
78.	Lô số B78	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
79.	Lô số B79	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
80.	Lô số B80	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
81.	Lô số B81	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
82.	Lô số B82	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
83.	Lô số B83	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
84.	Lô số B84	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
85.	Lô số B85	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
86.	Lô số B86	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
87.	Lô số B87	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
88.	Lô số B88	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
89.	Lô số B89	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
90.	Lô số B90	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
91.	Lô số B91	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
92.	Lô số B92	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
93.	Lô số B93	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
94.	Lô số B94	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
95.	Lô số B95	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
96.	Lô số B96	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
97.	Lô số B97	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
98.	Lô số B98	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
99.	Lô số B99	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
100.	Lô số B100	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
101.	Lô số B101	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
102.	Lô số B102	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
103.	Lô số B103	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
104.	Lô số B104	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
105.	Lô số B105	20,0	10,0	187,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
106.	Lô số B106	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
107.	Lô số B107	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
108.	Lô số B108	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
109.	Lô số B109	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
110.	Lô số B110	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
111.	Lô số B111	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
	Tổng cộng			11.230m²			
III	Lô phố C: khu đất CTCC, trường THCS cấp 1, 2 (2 vát góc: 5m x 5m = 25m²)						

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
1.	Lô phố C	92,0	80	7.335	40	1,2-1,5	3-5
IV	Lô phố D: gồm đất xây dựng nhà liên kế mặt phố, nhà liên kế có vườn						
1.	Lô số D1	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
2.	Lô số D2	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
3.	Lô số D3	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
4.	Lô số D4	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
5.	Lô số D5	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
6.	Lô số D6	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
7.	Lô số D7	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
8.	Lô số D8	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
9.	Lô số D9	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
10.	Lô số D10	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
11.	Lô số D11	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
12.	Lô số D12	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
13.	Lô số D13	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
14.	Lô số D14	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
15.	Lô số D15	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
16.	Lô số D16	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
17.	Lô số D17	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
18.	Lô số D18	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
19.	Lô số D19	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
20.	Lô số D20	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
21.	Lô số D21	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
22.	Lô số D22	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
23.	Lô số D23	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
24.	Lô số D24	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
25.	Lô số D25	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
26.	Lô số D26	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
27.	Lô số D27	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
28.	Lô số D28	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
29.	Lô số D29	19,0	5,0	82,5	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
				Vát=5*5*0,5=12,5			
30.	Lô số D30	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
31.	Lô số D31	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
32.	Lô số D32	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
33.	Lô số D33	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
34.	Lô số D34	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
35.	Lô số D35	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
36.	Lô số D36	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
37.	Lô số D37	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
38.	Lô số D38	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
39.	Lô số D39	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
40.	Lô số D40	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
41.	Lô số D41	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
42.	Lô số D42	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
43.	Lô số D43	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
44.	Lô số D44	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
45.	Lô số D45	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
46.	Lô số D46	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
47.	Lô số D47	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
48.	Lô số D48	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
49.	Lô số D49	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
50.	Lô số D50	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
51.	Lô số D51	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
52.	Lô số D52	19,0	5,0	82,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
53.	Lô số D53	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
54.	Lô số D54	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
55.	Lô số D55	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
56.	Lô số D56	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
57.	Lô số D57	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	≥ 3
58.	Lô số D58	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
	Tổng cộng			5.870m²			
V	Lô phố E: khu đất xây dựng biệt thự						
1.	Lô số E1	20,0	15,0	287,5 Vát=5*5*0,5=12,5	45-60	1,2	2-3
2.	Lô số E2	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
3.	Lô số E3	20,0	18-16,5	345,0	45-60	1,2	2-3
4.	Lô số E4	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
5.	Lô số E5	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
6.	Lô số E6	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
7.	Lô số E7	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
8.	Lô số E8	20,0	18-16,5	345,0	45-60	1,2	2-3
9.	Lô số E9	20,0	16,0	320,0	45-60	1,2	2-3
10.	Lô số E10	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
11.	Lô số E11	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
12.	Lô số E12	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
13.	Lô số E13	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
14.	Lô số E14	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
15.	Lô số E15	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
16.	Lô số E16	20,0	16,5-15	315,0	45-60	1,2	2-3
17.	Lô số E17	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
18.	Lô số E18	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
19.	Lô số E19	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
20.	Lô số E20	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
21.	Lô số E21	20,0	16,5-15	315,0	45-60	1,2	2-3
22.	Lô số E22	20,0	16,0	320,0	45-60	1,2	2-3
23.	Lô số E23	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
24.	Lô số E24	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
25.	Lô số E25	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
26.	Lô số E26	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
27.	Lô số E27	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
28.	Lô số E28	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
29.	Lô số E29	20,0	17-15,5	325,0	45-60	1,2	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
30.	Lô số E30	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
31.	Lô số E31	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
32.	Lô số E32	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
33.	Lô số E33	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
34.	Lô số E34	20,0	20-17	370,0	45-60	1,2	2-3
35.	Lô số E35	20,0	16,0	320,0	45-60	1,2	2-3
36.	Lô số E36	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
37.	Lô số E37	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
38.	Lô số E38	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
39.	Lô số E39	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
40.	Lô số E40	20,0	14,0	267,5 Vát=5*5*0,5=12,5	45-60	1,2	2-3
41.	Lô số E41	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
42.	Lô số E42	20,0	15,5-14	295,0	45-60	1,2	2-3
43.	Lô số E43	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
44.	Lô số E44	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
45.	Lô số E45	20,0	14,0	280,0	45-60	1,2	2-3
46.	Lô số E46	20,0	5,0	100,0	45-60	1,2	2-3
47.	Lô số E47	20,0	25-22	470,0	45-60	1,2	2-3
48.	Lô số E48	20,0	23,0	460,0	45-60	1,2	2-3
49.	Lô số E49	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
50.	Lô số E50	20,0	15,0	300,0	45-60	1,2	2-3
51.	Lô số E51	20,0	15,0	287,5 Vát=5*5*0,5=12,5	45-60	1,2	2-3
	Tổng cộng			15.847,5m²			
VI	Lô phố F: khu đất xây dựng nhà liên kế mặt phố, nhà liên kế có vườn						
1.	Lô số F1	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
2.	Lô số F2	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
3.	Lô số F3	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
4.	Lô số F4	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
5.	Lô số F5	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
6.	Lô số F6	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
7.	Lô số F7	21,0	10,0	197,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
8.	Lô số F8	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
9.	Lô số F9	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
10.	Lô số F10	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
11.	Lô số F11	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
12.	Lô số F12	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
13.	Lô số F13	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
14.	Lô số F14	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
15.	Lô số F15	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
16.	Lô số F16	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
17.	Lô số F17	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
18.	Lô số F18	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
19.	Lô số F19	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
20.	Lô số F20	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
21.	Lô số F21	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
22.	Lô số F22	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
23.	Lô số F23	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
24.	Lô số F24	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
25.	Lô số F25	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
26.	Lô số F26	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
27.	Lô số F27	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
28.	Lô số F28	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
29.	Lô số F29	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
30.	Lô số F30	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
31.	Lô số F31	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
32.	Lô số F32	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
33.	Lô số F33	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
34.	Lô số F34	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
35.	Lô số F35	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
36.	Lô số F36	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
37.	Lô số F37	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
38.	Lô số F38	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
39.	Lô số F39	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
40.	Lô số F40	20,0	10,0	187,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
41.	Lô số F41	21,0	10,0	197,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
42.	Lô số F42	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
43.	Lô số F43	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
44.	Lô số F44	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
45.	Lô số F45	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
46.	Lô số F46	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
47.	Lô số F47	21,0	5,0	105,0	80-90	2-2,5	2-3
48.	Lô số F48	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
49.	Lô số F49	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
50.	Lô số F50	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
51.	Lô số F51	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
52.	Lô số F52	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
53.	Lô số F53	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
54.	Lô số F54	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
55.	Lô số F55	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
56.	Lô số F56	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
57.	Lô số F57	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
58.	Lô số F58	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
59.	Lô số F59	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
60.	Lô số F60	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
61.	Lô số F61	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
62.	Lô số F62	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
63.	Lô số F63	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
64.	Lô số F64	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
65.	Lô số F65	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
66.	Lô số F66	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
67.	Lô số F67	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
68.	Lô số F68	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
69.	Lô số F69	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
70.	Lô số F70	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
71.	Lô số F71	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
72.	Lô số F72	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
73.	Lô số F73	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
74.	Lô số F74	20,0	10,0	187,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
75.	Lô số F75	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
76.	Lô số F76	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
77.	Lô số F77	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
78.	Lô số F78	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
79.	Lô số F79	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
80.	Lô số F80	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
	Tổng cộng			8.430m²			
VII	Lô phố G: khu đất xây dựng nhà liên kế mặt phố, nhà liên kế có vườn						
1.	Lô số G1	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
2.	Lô số G2	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
3.	Lô số G3	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
4.	Lô số G4	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
5.	Lô số G5	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
6.	Lô số G6	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
7.	Lô số G7	19,0	10,0	177,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
8.	Lô số G8	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
9.	Lô số G9	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
10.	Lô số G10	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
11.	Lô số G11	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
12.	Lô số G12	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
13.	Lô số G13	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
14.	Lô số G14	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
15.	Lô số G15	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
16.	Lô số G16	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
17.	Lô số G17	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
18.	Lô số G18	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
19.	Lô số G19	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
20.	Lô số G20	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
21.	Lô số G21	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
22.	Lô số G22	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
23.	Lô số G23	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
24.	Lô số G24	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
25.	Lô số G25	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
26.	Lô số G26	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
27.	Lô số G27	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
28.	Lô số G28	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
29.	Lô số G29	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
30.	Lô số G30	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
31.	Lô số G31	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
32.	Lô số G32	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
33.	Lô số G33	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
34.	Lô số G34	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
35.	Lô số G35	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
36.	Lô số G36	19,0	10,0	177,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
37.	Lô số G37	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
38.	Lô số G38	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
39.	Lô số G39	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
40.	Lô số G40	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
41.	Lô số G41	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
42.	Lô số G42	19,0	5,0	95,0	80-90	2-2,5	2-3
43.	Lô số G43	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
44.	Lô số G44	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
45.	Lô số G45	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
46.	Lô số G46	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
47.	Lô số G47	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
48.	Lô số G48	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
49.	Lô số G49	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
50.	Lô số G50	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
51.	Lô số G51	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
52.	Lô số G52	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
53.	Lô số G53	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
54.	Lô số G54	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
55.	Lô số G55	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
56.	Lô số G56	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
57.	Lô số G57	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
58.	Lô số G58	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
59.	Lô số G59	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
60.	Lô số G60	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
61.	Lô số G61	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
62.	Lô số G62	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
63.	Lô số G63	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
64.	Lô số G64	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
65.	Lô số G65	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
66.	Lô số G66	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
67.	Lô số G67	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
68.	Lô số G68	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
69.	Lô số G69	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
70.	Lô số G70	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
	Tổng cộng			7.270m²			
VIII	Lô phố H: gồm đất xây dựng nhà liên kế mặt phố, nhà liên kế có vườn						
1.	Lô số H1	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
2.	Lô số H2	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
3.	Lô số H3	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
4.	Lô số H4	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
5.	Lô số H5	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
6.	Lô số H6	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
7.	Lô số H7	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
8.	Lô số H8	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
9.	Lô số H9	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
10.	Lô số H10	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
11.	Lô số H11	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
12.	Lô số H12	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
13.	Lô số H13	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
14.	Lô số H14	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
15.	Lô số H15	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
16.	Lô số H16	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
17.	Lô số H17	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
18.	Lô số H18	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
19.	Lô số H19	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
20.	Lô số H20	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
21.	Lô số H21	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
22.	Lô số H22	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
23.	Lô số H23	20,0	10,0	187,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
24.	Lô số H24	20,0	5,0	87,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
25.	Lô số H25	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
26.	Lô số H26	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
27.	Lô số H27	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
28.	Lô số H28	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
29.	Lô số H29	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
30.	Lô số H30	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
31.	Lô số H31	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
32.	Lô số H32	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
33.	Lô số H33	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3

TT	Lô đất	Kích thước			Chỉ tiêu KTKT		
		Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số SDD (lần)	Tầng cao trung bình (tầng)
34.	Lô số H34	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
35.	Lô số H35	20,0	5,0	100,0	70-80	2-2,5	2-3
36.	Lô số H36	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
37.	Lô số H37	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
38.	Lô số H38	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
39.	Lô số H39	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
40.	Lô số H40	20,0	10,0	187,5 Vát=5*5*0,5=12,5	80-90	2-2,5	2-3
41.	Lô số H41	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
42.	Lô số H42	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
43.	Lô số H43	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
44.	Lô số H44	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
45.	Lô số H45	20,0	5,0	100,0	80-90	2-2,5	2-3
46.	Lô số H46	20,0	10,0	200,0	80-90	2-2,5	2-3
	Tổng cộng			4.750m²			